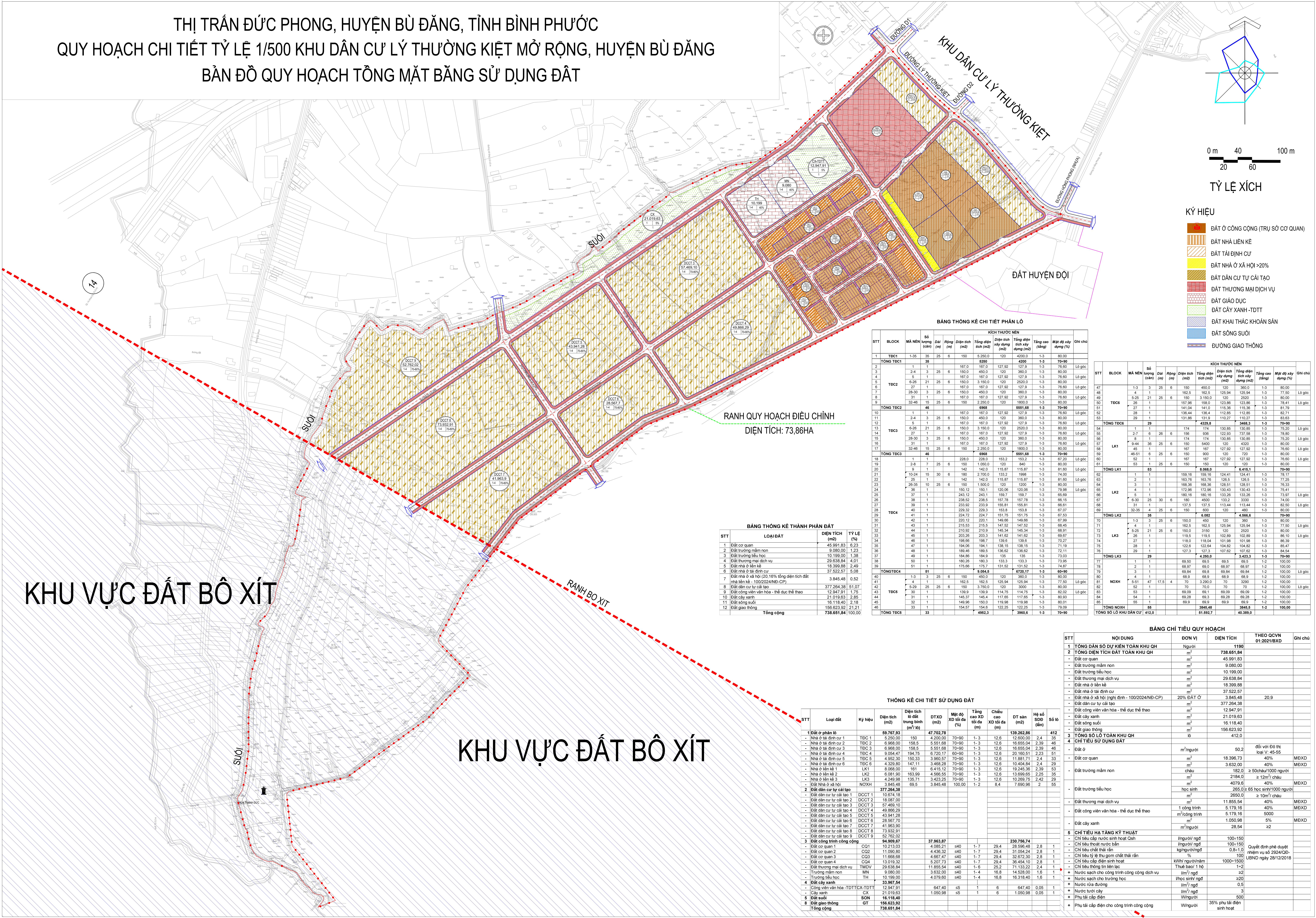


THỊ TRẤN ĐỨC PHONG, HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ LÝ THƯỜNG KIỆT MỞ RỘNG, HUYỆN BÙ ĐĂNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



RANH QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH

DIỆN TÍCH: 73,86HA

KHU VỰC ĐẤT BÔ XÍT

KHU VỰC ĐẤT BÔ XÍT

BẢNG THÔNG KÊ CHI TIẾT PHÂN LỎ											
STT	BLOCK	MÃ NỀN	Số lượng (căn)	Dài (m)	Rộng (m)	Diện tích (m ²)	KÍCH THƯỚC NỀN			Tỷ lệ (%)	Ghi chú
							Tổng diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích xây dựng (m ²)		
1	TĐC1	1-35	35	25	6	150	5.250,0	120	4.200,0	1-3	80,00
2	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
3	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
4	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
5	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
6	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
7	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
8	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
9	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
10	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
11	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
12	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
13	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
14	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
15	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
16	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
17	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
18	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
19	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
20	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
21	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
22	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
23	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
24	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
25	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
26	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
27	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
28	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
29	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
30	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
31	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
32	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
33	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
34	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
35	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
36	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
37	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
38	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
39	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
40	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
41	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
42	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
43	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
44	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
45	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
46	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
47	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
48	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
49	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
50	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
51	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
52	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
53	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
54	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
55	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
56	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
57	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
58	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
59	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
60	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
61	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
62	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
63	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
64	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
65	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
66	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
67	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
68	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
69	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
70	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
71	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
72	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
73	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
74	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
75	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
76	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
77	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
78	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
79	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
80	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
81	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
82	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
83	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
84	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
85	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
86	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
87	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
88	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
89	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
90	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
91	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
92	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
93	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
94	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
95	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
96	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
97	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
98	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
99	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90
100	TĐC1	1	1	1	1	1	1	1	1	1-3	70-90

BẢNG THÔNG KÊ THÀNH PHẦN ĐẤT			
STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)
1	Đất cơ quan	45.991,83	6,23
2	Đất trường mầm non	9.080,00	1,23
3	Đất trường tiểu học	10.199,00	1,38
4	Đất thương mại dịch vụ	29.638,84	4,01
5	Đất nhà ở liên kế	18.399,88	2,49
6	Đất nhà ở tại định cư	37.522,57	5,08
7	Đất nhà ở xã hội (20-16% tổng diện tích đất nhà liên kế - 100/2024/NĐ-CP)	3.845,48	0,52
8	Đất dân cư tự cải tạo	377.264,38	51,07
9	Đất công viên văn hóa - thể dục thể thao	12.947,91	1,75
10	Đất cây xanh	21.019,63	2,85
11	Đất sông suối	16.118,40	2,18
12	Đất giao thông	156.623,92	21,21
Tổng cộng		738.651,84	100,00

THÔNG KÊ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT												
STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Diện tích đất trung bình (m ² /lô)	DTXD (m ²)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao XD tối đa (m)	Chiều cao XD tối đa (m)	DT sản (m ²)	Hỗ trợ SD (m ²)	Số lô	
1 Đất ở phân lô			59.767,93		47.702,78				139.262,86		412	
- Nhà ở tái định cư 1			TC1	5.250,00	150	4.200,00	70-90	1-3	12,6	12.600,00	2,4	39
- Nhà ở tái định cư 2			TC2	6.968,00	158,5	5.551,68	70-90	1-3	12,6	16.655,04	2,39	46
- Nhà ở tái định cư 3			TC3	6.968,00	158,5	5.551,68	70-90	1-3	12,6	16.655,04	2,39	46
- Nhà ở tái định cư 4			TC4	9.054,47	164,75	6.720,17	70-90	1-3	12,6	20.160,51	2,23	51
- Nhà ở tái định cư 5			TC5	4.952,30	150,33	3.960,57	70-90	1-3	12,6	11.881,74	2,4	33
- Nhà ở tái định cư 6			TC6	4.329,80	147,11	3.389,28	70-90	1-3	12,6	10.484,84	2,4	29
- Nhà ở tái định cư 7			TC7	8.968,00	161	6.415,12	70-90	1-3	12,6	19.245,36	2,39	53
- Nhà ở liên 2			LK2	6.081,90	163,89	4.568,55	70-90	1-3	12,6	13.669,65	2,25	35
- Nhà ở liên 3			LK3	4.249,58	135,71	3.423,25	70-90	1-3	12,6	10.299,75	2,42	29
- Đất Nhà ở xã hội			NOXH	5.845,48	69,5	3.845,48	100	1-2	8,4	6.760,96	2	55
				377.264,38								
Đất dân cư tự cải tạo			DCCT 1	10.674,18								
Đất dân cư tự cải tạo 2			DCCT 2	18.087,00								
Đất dân cư tự cải tạo 3			DCCT 3	37.459,10								
Đất dân cư tự cải tạo 4			DCCT 4	49.966,29								
Đất dân cư tự cải tạo 5			DCCT 5	43.841,28								
Đất dân cư tự cải tạo 6			DCCT 6	28.567,70								
Đất dân cư tự cải tạo 7			DCCT 7	41.963,90								
Đất dân cư tự cải tạo 8			DCCT 8	73.932,91								
Đất dân cư tự cải tạo 9			DCCT 9	52.702,02								
Đất công trình công cộng				94.999,67	37.963,87				230.756,74			
Đất cơ quan 1			CO1	10.213,03	4.085,21	540	1-7	29,4	28.596,48	2,8	1	
Đất cơ quan 2			CO2	11.090,80	4.436,32	540	1-7	29,4	31.054,24	2,8	1	
Đất cơ quan 3			CO3	11.668,68	4.667,47	540	1-7	29,4	32.672,30	2,8	1	
Đất cơ quan 4			CO4	13.019,32	5.207,73	540	1-7	29,4	36.840,10	2,8	1	
Đất thương mại dịch vụ			TMDV	29.638,44	11.855,54	540	1-6	25,2	71.133,22	2,4	1	
Trường mầm non			MN	9.080,00	3.632,00	540	1-4	16,8	14.528,00	1,6	1	
Trường tiểu học			TH	10.159,00	4.076,80	540	1-4	16,8	16.318,40	1,6	1	
Đất cây xanh				33.967,54								
Công viên văn hóa - TDTTC - TDTT			12.947,91		647,40	Cây xanh		1	6	6.447,40	0,05	1
Đất sân vận động			SV	21.019,63	1.050,98	Cây xanh		1	6	1.050,98	0,05	1
Đất suối			CS	16.118,40								
Đất giao thông			GT	156.623,92								
Tổng cộng				738.651,92								